BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

RESEARCH BULLETIN

SỐ 5 - THÁNG 5/2022- VOLUME: – MAY 2022

LƯU HÀNH NỘI BỘ

® Bản tin này được tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ hàng tháng liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế WB, ADB, IMF, BIS và thông tin kết quả nghiên cứu của các đề tài cấp nhà nước, cấp ngành của NHNN, các Bộ, ngành TW của Việt Nam, các thông tin Hội thảo của các Viện nghiên cứu, trường đại học, ấn phẩm khoa học của các NXB có uy tín tại Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin khoa học chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện CLNH. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin nội bộ như là thông tin tham khảo.

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

Bản tin phát hành định kỳ hàng tháng, được gửi trực tiếp qua email và đăng tải trên Cổng thông tin khoa học và công nghệ ngành Ngân hàng: khoahocnganhang.org.vn

Liên hệ

Email: research.bsi@sbv.gov.vn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ:

Tầng 9, tòa nhà 504 Xã Đàn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

THÔNG TIN KHOA HỌC QUỐC TẾ			
NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ			
Đầu tư xanh của các Doanh nghiệp: Động lực tài chính hay Khí hậu?	**Thúc đẩy Tài chính bền vững bằng tiền nội tệ ở các nước ASEAN+3**	**So sánh lạm phát trong quá khứ và hiện tại**	**Dữ liệu lớn và học máy tại ngân hàng trung ương**
Có rất ít nghiên cứu về những yếu tố quyết định các chiến lược đầu tư xanh của các doanh nghiệp ở các khu vực đang phát triển bất chấp tầm quan trọng của chúng (chiến lược đầu tư xanh) để đáp ứng các mục tiêu biến đổi khí hậu toàn cầu. Chi tiết	Báo cáo này cung cấp thông tin cập nhật về các thị trường trái phiếu bền vững bằng đồng nội tệ ở Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc (ASEAN+3). Chi tiết	Đã có những thay đổi quan trọng về phương pháp luận đối với Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) theo thời gian. Chi tiết	Bài báo này đánh giá việc sử dụng dữ liệu lớn và học máy tại ngân hàng trung ương dựa trên một cuộc khảo sát gần đây được thực hiện giữa các thành viên của Ủy ban Irving Fischer (IFC). Chi tiết
Truyền thông, chính sách tiền tệ và thị trường tài chính ở Mexico	**Nới lỏng định lượng và Tổ chức xếp hạng tín dụng**		
Chúng tôi xác định xem truyền thông của các ngân hàng tư nhân với khách hàng của họ về lợi ích tài chính ở Mexico có thay đổi hay không sau khi Ngân hàng Trung ương Mexico thông báo quyết định chính sách tiền tệ (MPD) và hai tuần sau đó, với việc công bố biên bản quyết định chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Mexico (MMPD) từ năm 2011 đến năm 2019. Chi tiết	Bài nghiên cứu này điều tra hành vi của các tổ chức xếp hạng tín dụng bằng cách sử dụng một thử nghiệm trong chính sách tiền tệ. Chi tiết		

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ CHUYÊN SÂU CÔNG TY CÔNG NGHỆ LỚN, THANH TOÁN QR VÀ TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN
Sự hiện diện của sự bất cân xứng thông tin giữa các doanh nghiệp nhỏ và các trung gian tín dụng là một vấn đề nghiêm trọng có thể làm giảm nguồn tài trợ cho các cơ hội đầu tư tốt và việc phát triển của các dự án của các doanh nhân có triển vọng (Petersen và Rajan, 1994; Berger và Udell, 1995, 2006). Các giải pháp khả thi để giảm thiểu vấn đề này đối với các doanh nghiệp nhỏ là đăng ký tài sản thế chấp hoặc dựa vào lịch sử tín dụng (các kỹ thuật thường được gọi là cho vay dựa trên giao dịch) hoặc xây dựng mối quan hệ chặt chẽ và lâu dài với các bên cho vay cụ thể (thường được gọi là cho vay dựa quan hệ). Tuy nhiên, dữ liệu lớn và học máy đã cung cấp một giải pháp mới, cho phép các công ty công nghệ lớn (còn được gọi là big tech) sử dụng các kỹ thuật chấm điểm tín dụng để cung cấp khoản vay cho khách hàng hoạt động trong nền tảng kinh doanh của họ (BIS, 2019). Chi tiết

NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC		
THÔNG TIN ĐỀ TÀI TRONG NƯỚC		
MÃ SỐ	**TÊN ĐỀ TÀI**	**CHỦ NHIỆM**
ĐTNH.023/20	Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong khủng hoảng: kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh dịch covid-19. (Chi tiết)	TS. Phạm Mạnh Hùng, Học viện Ngân hàng
ĐTNH.012/20	Nghiên cứu tác động của nợ hộ gia đình tới sự ổn định tài chính tại Việt Nam. (Chi tiết)	TS. Đỗ Thị Hà Thương, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM
ĐTNH.009/20	Nghiên cứu về các nhân tố tác động đến tăng trưởng và rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. (Chi tiết)	PGS.TS. Đặng Văn Dân, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM
ĐTNH.010/20	Quỹ bảo toàn hỗ trợ quỹ tín dụng nhân dân: Thực trạng và giải pháp. (Chi tiết)	TS. Lê Hà Diễm Chi, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
ĐTNH.002/19	Các giải pháp đảm bảo an toàn tín dụng đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. (Chi tiết)	TS. Nguyễn Xuân Bắc, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN

HỘI THẢO KHOA HỌC	ẤN PHẨM KHOA HỌC
HỘI THẢO KHOA HỌC: "CÁC RỦI RO MÔI TRƯỜNG - XÃ HỘI - QUẢN TRỊ TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG". (Chi tiết)	BIG DATA, TUYỂN TẬP DỮ LIỆU LỚN. (Chi tiết)
HỘI NGHỊ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN AN TOÀN, MINH BẠCH, HIỆU QUẢ, BỀN VỮNG. (Chi tiết)	TUYỂN TẬP BẤT BÌNH ĐẲNG. (Chi tiết)

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

1. Đầu tư xanh của các Doanh nghiệp: Động lực tài chính hay Khí hậu? (Green Investment by Firms: Finance or Climate Driven?).

Nguồn: World Bank Group – Nhóm Ngân hàng Thế giới

Tác giả: World Bank Group, Fotios Kalantzis, Helena Schweiger , Sofia Dominguez

Chủ đề nghiên cứu: Đầu tư doanh nghiệp, Tài chính bền vững

Ngày xuất bản: 8/6/2022

Có rất ít nghiên cứu về những yếu tố quyết định các chiến lược đầu tư xanh của các doanh nghiệp ở các khu vực đang phát triển bất chấp tầm quan trọng của chúng (chiến lược đầu tư xanh) để đáp ứng các mục tiêu biến đổi khí hậu toàn cầu. Thấu hiểu các thay đổi của khoản đầu tư (của doanh nghiệp) tác động như thế nào đến môi trường là rất quan trọng đối với người hoạch định chính sách cũng như các doanh nghiệp. Dựa trên số liệu duy nhất từ các cuộc khảo sát doanh nghiệp của Nhóm Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu và Ngân hàng Đầu tư Châu Âu, nghiên cứu này kiểm định vai trò của tiếp cận tài chính và các thông lệ trong các chiến lược đầu tư xanh của các doanh nghiệp. Dựa trên hồi quy logistic, các phân tích kinh tế lượng cho thấy một ảnh hưởng tích cực của các thông lệ quản lý xanh đến số các biện pháp giảm nhẹ được thực hiện. Trái lại, các doanh nghiệp khó khăn tài chính ít có khả năng theo đuổi các biện pháp giảm nhẹ (nói trên). Cuối cùng, các kết quả không cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong tác động của những hạn chế tài chính đến loại hình đầu tư xanh, nhưng chỉ ra rằng các thông lệ quản lý xanh tốt hơn dẫn đến khả năng đầu tư vào các biện pháp xanh tập trung vốn và phi vốn cao hơn.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

2. Thúc đẩy Tài chính bền vững bằng tiền nội tệ ở các nước ASEAN+3 (Promoting Local Currency Sustainable Finance in ASEAN+3).

Nguồn: ADB – Ngân hàng Phát triển Châu Á

Tác giả: N/A

Chủ đề nghiên cứu: Thị trường trái phiếu bền vững, Tài chính bền vững, Phát triển lĩnh vực tài chính

Ngày xuất bản: 6/2022

Báo cáo này cung cấp thông tin cập nhật về các thị trường trái phiếu bền vững bằng đồng nội tệ ở Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc (ASEAN+3).

Trong lịch sử, trái phiếu xanh thống trị thị trường nợ bền vững tại các nước ASEAN+3, nhưng đại dịch Covid-19 đã tạo ra một loại các công cụ xã hội và bền vững để tài trợ cho các lợi ích môi trường và xã hội ở phạm vi rộng hơn. Báo cáo này là một tóm tắt toàn diện các phát triển khu vực, xác định các trở ngại và thách thức tồn tại, chỉ ra các cơ hội đầu tư xanh trong lĩnh vực chính và đưa ra các khuyến nghị để phát triển hơn các thị trường trái phiếu bền vững bằng nội tệ ở các nước ASEAN+3.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

3. So sánh lạm phát trong quá khứ và hiện tại (Comparing past and present Inflation).

Nguồn: National Bureau of Economic Research

Tác giả: Marijn A. Bolhuis, Judd N. L. Cramer & Lawrence H. Summers

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: 6/2022

Đã có những thay đổi quan trọng về phương pháp luận đối với Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) theo thời gian. Điều này làm sai lệch trong việc so sánh lạm phát từ các thời kỳ khác nhau, vốn đã trở nên phổ biến hơn khi lạm phát tăng lên mức cao nhất trong 40 năm. Đặt trong bối cảnh gia tăng lạm phát hiện nay, bài nghiên cứu này xây dựng chuỗi số liệu cho các nghiên cứu mới về CPI tổng thể (CPI Headline) và lạm phát lõi phù hợp hơn với thực tiễn và tỷ trọng chi tiêu cho thời kỳ hậu chiến. Sử dụng chuỗi số liệu này, chúng tôi thấy rằng mức lạm phát hiện tại gần với mức đỉnh lạm phát trong quá khứ hơn nhiều so với chuỗi chính thức. Đặc biệt, tỷ lệ giảm phát CPI lõi do các chính sách thời Volcker gây ra thấp hơn đáng kể khi được đo bằng cách ứng xử với

nhà ở ngày nay: chỉ giảm 5 điểm phần trăm thay vì 11 điểm phần trăm trong thống kê CPI chính thức. Do đó, để quay trở lại mức lạm phát CPI lõi 2% hiện nay đòi hỏi mức giảm lạm phát gần như đã đạt được dưới thời Chủ tịch Volcker.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

4. Dữ liệu lớn và học máy tại ngân hàng trung ương (Big data and machine learning in central banking).

Nguồn: BIS Working Papers No 930

Tác giả: Sebastian Doerr, Leonardo Gambacorta and Jose Maria Serena

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: 3/2022

Bài báo này đánh giá việc sử dụng dữ liệu lớn và học máy tại ngân hàng trung ương dựa trên một cuộc khảo sát gần đây được thực hiện giữa các thành viên của Ủy ban Irving Fischer (IFC). Phần lớn các ngân hàng trung ương thảo luận chính thức về chủ đề dữ liệu lớn trong tổ chức của họ. Dữ liệu lớn được sử dụng với các ứng dụng học máy trong nhiều lĩnh vực, bao gồm nghiên cứu, chính sách tiền tệ và ổn định tài chính. Các ngân hàng trung ương cũng báo cáo việc sử dụng dữ liệu lớn để giám sát và điều tiết (ứng dụng suptech và regtech). Chất lượng dữ liệu, lấy mẫu và tính đại diện là những thách thức lớn đối với các ngân hàng trung ương và sự không chắc chắn về mặt pháp lý xung quanh quyền riêng tư và bảo mật của dữ liệu. Một số tổ chức báo cáo những khó khăn trong việc thiết lập cơ sở hạ tầng CNTT đầy đủ và trong việc phát triển nguồn nhân lực cần thiết. Sự hợp tác giữa các cơ quan công quyền có thể cải thiện khả năng thu thập, lưu trữ và phân tích dữ liệu lớn của các ngân hàng trung ương.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

5. Truyền thông, chính sách tiền tệ và thị trường tài chính ở Mexico (Communication, monetary policy, and financial markets in Mexico).

Nguồn: BIS

Tác giả: Ana Aguilar và Fernando Pérez-Cervantes

Chủ đề nghiên cứu:

Ngày xuất bản: 14/6/2022

Chúng tôi xác định xem truyền thông của các ngân hàng tư nhân với khách hàng của họ về lợi ích tài chính ở Mexico có thay đổi hay không sau khi Ngân hàng Trung ương Mexico thông báo quyết định chính sách tiền tệ (MPD) và hai tuần sau đó, với việc công bố biên bản quyết định chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương Mexico (MMPD) từ năm 2011 đến năm 2019. Chúng tôi sử dụng kỹ thuật Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) không có giám sát để chuyển nội dung văn bản về nền kinh tế Mexico mà các ngân hàng tư nhân gửi cho khách hàng của họ thành các vector chủ đề (truyền thông). Chúng tôi nhận thấy rằng mọi lúc, các ngân hàng tư nhân đưa ra rất nhiều chủ đề và từ ngữ trước khi MMPD được công bố mà không có sự thống nhất rõ ràng về các chủ đề, và hầu như luôn luôn có số lượng các thuật ngữ và chủ đề bị giảm đi và được lặp lại bởi hầu hết mọi ngân hàng sau khi MMPD được công bố cho thấy một số bất ngờ (ngoại lệ đáng chú ý: bắt đầu vào tháng 12 năm 2015) và các chủ đề khác nhau tùy thuộc vào ngày MMPD được công bố. Thực tế là các ngân hàng tư nhân thảo luận về các chủ đề giống nhau và viết cho khách hàng của họ những câu có các từ giống hệt nhau cho thấy rằng phản ứng của các ngân hàng tư nhân với MMPD, ý kiến của họ (các ngân hàng tư nhân) độc lập với ý kiến về các tuyên bố của Ngân hàng Trung ương. Chúng tôi cũng tìm thấy bằng chứng chưa đủ sức thuyết phục, cho thấy thước đo quy mô của những thay đổi trong giao tiếp của ngân hàng tư nhân với khách hàng của họ có tương quan cùng chiều với những thay đổi trong lợi suất dài hạn nhưng lại tương quan ngược chiều với quy mô của biến động tỷ giá hối đoái.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

6. Nới lỏng định lượng và Tổ chức xếp hạng tín dụng (Quantitative Easing and Credit Rating Agencies).

Nguồn: IMF

Tác giả: Nordine Abidi, Matteo Falagiarda và Ixart Miquel-Flores

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 3/6/2022

Bài nghiên cứu này điều tra hành vi của các tổ chức xếp hạng tín dụng bằng cách sử dụng một thử nghiệm trong chính sách tiền tệ. Chúng tôi khai thác nới lỏng định lượng cho doanh nghiệp của Hệ thống châu Âu và thiết kế cụ thể dựa trên xếp hạng doanh nghiệp tạo ra sự thay đổi ngoại sinh về xác suất để một trái phiếu đủ điều kiện mua ngay. Chúng tôi thấy rằng sau khi ban hành chính sách, hoạt động xếp hạng đã tập trung vào phạm vi mà các động lực của những người tham gia thị trường dự kiến sẽ nhạy cảm hơn trước thiết kế chính sách. Phát hiện của chúng tôi góp phần đánh giá tốt hơn hậu quả của việc phụ thuộc rõ ràng của các ngân hàng trung ương vào xếp hạng CRA khi thiết kế chính sách tiền tệ. Các phát hiện cũng ủng hộ việc kích thích tiền tệ để đối phó Covid-19 và đặc biệt là việc từ bỏ các yêu cầu về tính đủ điều kiện xếp hạng tín dụng tư nhân được áp dụng cho các tổ chức phát hành bị hạ cấp gần đây.

Tải về toàn văn tại đây
Trở lại trang đầu

NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

CÔNG TY CÔNG NGHỆ LỚN, THANH TOÁN QR VÀ TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN (KỲ 1)

1. Giới thiệu

Sự hiện diện của sự bất cân xứng thông tin giữa các doanh nghiệp nhỏ và các trung gian tín dụng là một vấn đề nghiêm trọng có thể làm giảm nguồn tài trợ cho các cơ hội đầu tư tốt và việc phát triển của các dự án của các doanh nhân có triển vọng (Petersen và Rajan, 1994; Berger và Udell, 1995, 2006). Các giải pháp khả thi để giảm thiểu vấn đề này đối với các doanh nghiệp nhỏ là đăng ký tài sản thế chấp hoặc dựa vào lịch sử tín dụng (các kỹ thuật thường được gọi là cho vay dựa trên giao dịch) hoặc xây dựng mối quan hệ chặt chẽ và lâu dài với các bên cho vay cụ thể (thường được gọi là cho vay dựa quan hệ). Tuy nhiên, dữ liệu lớn và học máy đã cung cấp một giải pháp mới, cho phép các công ty công nghệ lớn (còn được gọi là big tech) sử dụng các kỹ thuật chấm điểm tín dụng để cung cấp khoản vay cho khách hàng hoạt động trong nền tảng kinh doanh của họ (BIS, 2019).

Bài nghiên cứu này đánh giá ví dụ của Ant Group, một tổ chức bắt đầu cung cấp dịch vụ thanh toán thông qua mã QR, do đó cho phép các điểm chấp nhận ngoại tuyến (offline merchant) truy cập vào các dịch vụ thanh toán kỹ thuật số và sử dụng thông tin thu thập được thông qua các dịch vụ này để quyết định cung cấp tín dụng cho điểm chấp nhận. Chúng tôi thấy rằng việc sử dụng mã QR phục vụ dịch vụ thanh toán cho phép những điểm chấp nhận ngoại tuyến này không chỉ có thể tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn mà còn (bằng cách được đưa vào danh sách đăng ký tín dụng sau khi nhận được các khoản vay công nghệ lớn) tiếp cận được tín chấp của ngân hàng. Chúng tôi cũng ghi nhận những tác động thực sự tích cực của việc sử dụng tín dụng của big tech, kể cả trong đại dịch Covid-19, khi sự phục hồi các giao dịch đối với những người sử dụng tín dụng công nghệ lớn cao hơn 20% so với những người không sử dụng.

Lý thuyết và bằng chứng đã cung cấp bằng chứng tương phản về vai trò của các nhà cung cấp dịch vụ tài chính mới, chẳng hạn như fintech và các công ty công nghệ lớn có thể thay thế hoặc bổ sung cho các ngân hàng đương nhiệm. Phát

hiện của chúng tôi chỉ ra tiềm năng của các công ty công nghệ lớn trong việc cung cấp dịch vụ tín dụng cho các công ty nhỏ chưa tiếp cận đến dịch vụ ngân hàng trước đây và tác động lan tỏa tích cực của việc sử dụng các khoản vay từ công ty công nghệ lớn đối với việc tiếp cận tín dụng ngân hàng.

Công ty công nghệ lớn là các công ty lớn vận hành các nền tảng cho phép tương tác trực tiếp giữa một lượng lớn người dùng trong nhiều lĩnh vực kinh doanh, bao gồm thương mại điện tử, truyền thông xã hội, tìm kiếm trên internet, phần cứng và phần mềm điện thoại di động, gọi xe và viễn thông (Frost và cộng sự, 2019 ; Stulz, 2019). Các công ty công nghệ lớn ngày càng trở thành những người chơi đáng kể trong hoạt động thanh toán ở một số nền kinh tế thị trường tiên tiến và mới nổi (FSB, 2019a, 2019b). Các công ty này chiếm 94% thanh toán di động ở Trung Quốc (Carstens và cộng sự, 2021). Tín dụng của công ty công nghệ lớn trên toàn cầu đã tăng 40% chỉ riêng trong năm 2020, lên tổng cộng hơn 700 tỷ USD. Ở một số quốc gia, các công ty công nghệ lớn đã tham gia vào các chương trình tín dụng của chính phủ trong thời kỳ đại dịch Covid-19 (Cornelli và cộng sự, 2021).

Ngoài việc xử lý hiệu quả đơn giản các khoản thanh toán giao dịch, việc sử dụng mã Phản hồi nhanh (QR), như Ant Group đã cung cấp, có thể có những tác động tích cực đối với tài chính toàn diện. Các doanh nghiệp nhỏ không được trang bị thiết bị điểm bán hàng (POS) hiện có thể thu tiền thanh toán thông qua một mã QR đơn giản mà họ có thể dễ dàng in ra. Hệ thống mã quét QR cho phép các nhà cung cấp nhỏ cải thiện việc xử lý các khoản thanh toán và đồng thời cung cấp thông tin có liên quan cho các công ty thanh toán vận hành nền tảng này. Ví dụ: ở Trung Quốc, các doanh nghiệp đang hoạt động trên nền tảng thương mại điện tử (ví dụ: người bán trực tuyến hoạt động trên Taobao và Tmall, hai nền tảng thương mại điện tử của Alibaba) được tích hợp vào hệ sinh thái nền tảng của công ty công nghệ lớn. Do đó, công ty công nghệ lớn có thể thu thập một lượng lớn thông tin không chỉ về giao dịch thanh toán của khách hàng mà còn về chuỗi sản xuất đầu vào - đầu ra và mạng lưới khách hàng của họ. Các công ty công nghệ lớn có thể sử dụng những dữ liệu này để đánh giá rất chính xác hành vi và đặc điểm của các doanh nghiệp. Quan trọng là, dữ liệu

cũng có thể được thu thập cho những điểm chấp nhận ngoại tuyến (ví dụ: cửa hàng hoặc nhà hàng) không giao dịch trên nền tảng thương mại điện tử.

Ngoài các dịch vụ thanh toán hiệu quả hơn, việc sử dụng các dịch vụ thanh toán QR tạo ra một lượng lớn dữ liệu có thể được sử dụng để đánh giá tốt hơn hồ sơ rủi ro của khách hàng và cung cấp cho họ các dịch vụ tài chính khác. Ví dụ, việc áp dụng các kỹ thuật máy học trên dữ liệu lớn được sử dụng rộng rãi để chấm điểm tín dụng, giúp giảm thiểu các vấn đề thông tin bất cân xứng giữa người cho vay và người đi vay. Như đã đề cập ở trên, dữ liệu thanh toán được thu thập không chỉ đối với các công ty hoạt động trên nền tảng thương mại điện tử (công ty trực tuyến) và tích hợp hoàn hảo trong hệ sinh thái của công ty công nghệ lớn mà còn cả đối với các công ty hoạt động trên các kênh kinh doanh truyền thống khác (ngoại tuyến). Dữ liệu thanh toán thường được hợp nhất với dữ liệu phi truyền thống khác có được từ việc sử dụng các ứng dụng hoặc phương tiện truyền thông xã hội.

Bài nghiên cứu này khám phá (i) việc sử dụng mã QR trong thanh toán có cho phép các công ty tiếp cận với tín dụng từ công ty công nghệ lớn hay không; (ii) tiếp cận/sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn có cho phép các doanh nghiệp tiếp cận nhiều hơn với tín dụng ngân hàng truyền thống hơn hay không; và (iii) có những tác động thực sự của việc sử dụng mã QR trong thanh toán và tác động sau đó của việc cung cấp tín dụng đối với tổng doanh thu của các doanh nghiệp hay không.

Để trả lời những câu hỏi này, chúng tôi sử dụng một tập dữ liệu duy nhất so sánh các đặc điểm các khoản cho vay do MYbank cung cấp, một trong những thương hiệu thuộc Ant Group (một công ty công nghệ lớn quan trọng ở Trung Quốc) với các khoản vay do các tổ chức tài chính truyền thống cung cấp. Đặc biệt, chúng tôi phân tích một mẫu ngẫu nhiên trong khoảng 500.000 công ty Trung Quốc đã có tín dụng từ một công ty công nghệ lớn và/hoặc các tổ chức tài chính truyền thống trong giai đoạn 01/2017 đến 07/2020. Chúng tôi xem xét giai đoạn 01/2017-12/2019 dùng cho các kết quả cơ bản của chúng tôi và sử dụng một phần của thời kỳ đại dịch Covid (01/2020- 06/2020) để kiểm tra cụ thể về tác động thực sự của việc sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn làm

lớp đệm chống lại cú sốc (kinh tế). Chúng tôi truy cập thông tin chi tiết về tín dụng do MYBank cung cấp và các đặc điểm của doanh nghiệp với tần suất hàng tháng[1]. Đặc biệt, chúng tôi có tiếp cận dữ liệu tín dụng và thông tin cụ thể được sử dụng để mô hình hóa mức độ tín nhiệm của các doanh nghiệp, chẳng hạn như khối lượng giao dịch của nhà cung cấp và điểm về mạng lưới của họ. Điểm về mạng lưới đo lường mức độ trung tâm của người dùng trong mạng lưới và dựa trên lịch sử thanh toán của doanh nghiệp và các tương tác xã hội của doanh nhân trong hệ sinh thái Alipay.

Chúng tôi nhận thấy rằng việc thiết lập dấu ấn thanh toán kỹ thuật số cho phép các doanh nghiệp tiếp cận các dịch vụ và sản phẩm tài chính khác do các công ty công nghệ lớn cung cấp. Chúng tôi cũng nhận thấy rằng việc sử dụng các dịch vụ tài chính công nghệ lớn và dữ liệu giao dịch được tạo qua mã QR tạo ra hiệu ứng lan tỏa đối với tín dụng ngân hàng. Cụ thể, việc đưa mức độ rủi ro tín dụng từ công ty công nghệ lớn vào danh mục hồ sơ tín dụng đóng vai trò như một công cụ báo hiệu và cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể tiếp cận các dịch vụ ngân hàng truyền thống nhiều hơn. Hơn nữa, việc sử dụng các hạn mức tín dụng có tác động tích cực đến doanh thu của các công ty. Những tác động này về mặt định lượng là nhỏ trong giai đoạn bình thường, phản ánh việc sử dụng hạn mức tín dụng chủ yếu để quản lý thanh khoản, không phải để mở rộng kinh doanh, nhưng mức tác động lớn hơn đáng kể trong giai đoạn Covid-19, khi hạn mức tín dụng được sử dụng để tránh ảnh hưởng của một cú sốc bất ngờ.

Những công trình nghiên cứu có liên quan. Chúng tôi đóng góp chủ yếu vào bốn mảng nghiên cứu chính. Đầu tiên, chúng tôi cung cấp bằng chứng hỗ trợ mới về tác dụng thực sự của tín dụng qua fintech (đặc biệt là đối với công nghệ tín dụng lớn) và cách nó có thể đóng góp vào tài chính toàn diện (BIS, 2019). Barrot và Nanda (2020) nhận thấy tác động trực tiếp mạnh mẽ của thanh toán nhanh, một cải cách giúp tăng tốc đều các khoản thanh toán cho các nhà cung cấp nhỏ, tác động đến tăng trưởng việc làm ở những nhà cung cấp nhỏ. Sử dụng

[1] Tất cả dữ liệu vẫn được đặt tại trụ sở của Ant Group và việc phân tích hồi quy được thực hiện tại chỗ bởi các nhân viên của MYbank mà không cần xuất dữ liệu thô.

dữ liệu từ nền tảng bán lẻ trực tuyến của Alibaba, Hau et al. (2021) cho thấy rằng phê duyệt tín dụng fintech và sử dụng tín dụng thúc đẩy tăng trưởng doanh số và giao dịch của nhà cung cấp.

Suri và cộng sự (2021) nghiên cứu trường hợp của Kenya và thấy rằng tín dụng từ fintech có thể cải thiện khả năng phục hồi của các hộ gia đình: các hộ gia đình có 6,3 điểm phần trăm khó có thể loại bỏ chi phí do các cú sốc tiêu cực. Tương tự, Ji và cộng sự (2021) nhận thấy rằng tiêu dùng của các cá nhân tăng lên đáng kể sau khi được mở rộng tín dụng tiêu dùng fintech. Bài nghiên cứu này của chúng tôi ủng hộ cho những kết quả này và nhận thấy rằng việc sử dụng thanh toán QR làm tăng xác suất tiếp cận/sử dụng tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ và điều này có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của các công ty, kể cả trong thời kỳ đại dịch. Không giống như các nghiên cứu trước đây, mẫu công ty của chúng tôi (nghiên cứu) không chỉ bao gồm các công ty hoạt động trên nền tảng thương mại điện tử (công ty trực tuyến) mà còn cả những công ty sử dụng nhiều kênh kinh doanh truyền thống hơn (công ty ngoại tuyến).

Thứ hai, bài nghiên cứu của chúng tôi nghiên cứu sự tương tác giữa fintech và ngân hàng truyền thống. Tang (2019) cho Hoa Kỳ thấy rằng cho vay ngang hàng (P2P) thay thế cho vay ngân hàng khi cho vay đối với người vay gần có đủ điều kiện để vay ngân hàng, nhưng là nguồn bổ sung cho các khoản vay nhỏ của ngân hàng, trong khi Cornaggia và cộng sự (2018) nhận thấy các khoản vay fintech rủi ro cao có xu hướng thay thế các khoản vay ngân hàng, trong khi các khoản vay rủi ro thấp bổ sung cho chúng (các khoản vay ngân hàng) và có xu hướng mở rộng tổng khối lượng tín dụng cung ứng cho nền kinh tế. Chava và cộng sự (2021) nhận thấy rằng những khách hàng đi vay của các công ty cho vay trên thị trường (MPL) giảm số dư thẻ tín dụng truyền thống của họ sau khi MPL hình thành; điều này làm tăng điểm tín dụng của họ và cuối cùng là cho phép các ngân hàng cho vay thêm, do đó tổng dư nợ đạt cao hơn và cuối cùng là dẫn đến tỷ lệ vỡ nợ cao hơn. Di Maggio và Yao (2021) cho thấy rằng các công ty cho vay fintech ở Mỹ giành được thị phần bằng cách trước tiên cho vay những người đi vay có rủi ro cao hơn và sau đó là những khách hàng vay an

toàn hơn, và chủ yếu dựa vào thông tin cứng (hard information) đã được chứng thực để đưa ra quyết định tín dụng. Chúng tôi nhận định rằng việc sử dụng các dịch vụ tài chính từ công ty công nghệ lớn và dữ liệu giao dịch hình thành từ mã QR tạo ra tác động lan tỏa đến tín dụng ngân hàng; việc đưa các khoản vay từ công ty công nghệ lớn vào trung tâm thông tin tín dụng cho phép các ngân hàng sàn lọc/giám sát các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tốt hơn. Với vấn đề này, chúng tôi cũng liên hệ với một hướng nghiên cứu nhỏ, tập trung đặc biệt vào các tác động lan tỏa từ bộ phận này sang bộ phận khác của hệ thống tài chính; chẳng hạn, Agarwal và cộng sự (2021) kiểm tra tác động của một chương trình mở rộng tín dụng vi mô có phạm vi lớn ở Rwanda đến khả năng tiếp cận tài chính và cho thấy một tỷ lệ khá lớn những người đi vay lần đầu tiên đã chuyển sang vay ngân hàng, nơi thường cho vay những khách hàng vay ít rủi ro hơn và cho vay nhiều hơn, rẻ hơn và thời hạn dài hơn. Bài nghiên cứu của chúng tôi cũng liên quan chặt chẽ đến nghiên cứu của Balyuk (2022), người phát hiện ra rằng các ngân hàng Hoa Kỳ mở rộng khả năng tiếp cận tín dụng cho khách hàng đã có khoản vay fintech. Hiệu ứng này mạnh hơn đối với nhiều người khó tiếp cận tín dụng, phù hợp với ý tưởng rằng hoạt động fintech có thể giúp giải quyết những mâu thuẫn về thông tin. Bài nghiên cứu của chúng tôi ủng hộ cho những phát hiện này, xem xét trường hợp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Trung Quốc và cách thức sử dụng hệ thống thanh toán di động bằng mã QR có thể góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện như thế nào.

Thứ ba, chúng tôi đóng góp vào các nghiên cứu thực nghiệm về các vấn đề thông tin bất cân xứng trong thị trường tín dụng. Trong lĩnh vực nghiên cứu này, tài sản thế chấp đóng một vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu các ràng buộc tài chính đối với sự phát triển của hoạt động kinh tế (Stiglitz và Weiss, 1981; Besanko và Thakor, 1987; Cerqueiro và cộng sự, 2016). Schmalz và cộng sự (2016) nhận ra rằng sự gia tăng giá trị tài sản thế chấp (tính theo giá nhà) gia tăng khả năng trở thành doanh nhân[2]. Bài nghiên cứu của chúng tôi cho thấy

[2] Một cách quan trọng khác để giảm thiểu các vấn đề thông tin bất cân xứng là tạo ra mối quan hệ tín dụng dài hạn giữa ngân hàng và doanh nghiệp (Berger và Udell, 1992; Petersen và Rajan, 1994). Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng các mối quan hệ ngân hàng tiếp tục giúp cung cấp tín dụng suôn sẻ cho các doanh nghiệp khi bản thân các ngân hàng phải đối mặt với các cú sốc thanh khoản bên ngoài trong thời kỳ suy thoái (Bolton và cộng sự, 2016; Beck và cộng sự, 2018).

cách thức sử dụng dữ liệu khổng lồ của các công nghệ lớn để đánh giá mức độ tín nhiệm của các doanh nghiệp có thể làm giảm yêu cầu thế chấp tài sản trong việc giải quyết vấn đề thông tin bất cân xứng.

Thứ tư, bài nghiên cứu đóng góp vào các nghiên cứu gần đây về nội dung thông tin của các thông tin mềm (soft information) và hiệu suất tín dụng. Dorfleitner và cộng sự (2016) nghiên cứu mối quan hệ giữa các nhân tố mềm trong hồ sơ vay P2P với kết quả cho vay và vỡ nợ. Sử dụng dữ liệu trên hai nền tảng cho vay P2P hàng đầu châu Âu, Smava và Auxmoney, họ nhận thấy rằng các yếu tố mềm ảnh hưởng đến xác suất cấp tín dụng chứ không phải xác suất vỡ nợ. Jagtiani và Lemieux (2018a) nhận thấy rằng các điểm xếp hạng được xác định trên cơ sở dữ liệu thay thế dự đoán hiệu quả cho vay trong hai năm sau khi khởi tạo. Việc sử dụng các dữ liệu thay thế đã cho phép một số khách hàng vay vốn được phân loại là dưới chuẩn theo tiêu chí truyền thống, xếp vào thứ hạng cho vay "tốt hơn", cho phép họ hưởng lợi từ khoản tín dụng có chi phí thấp hơn. Berg và cộng sự (2020) cho thấy dấu ấn kỹ thuật số là giải pháp dự đoán tốt về tỷ lệ vỡ nợ và mang lại giá trị thông tin bằng hoặc tốt hơn so với thông tin từ đánh giá tín dụng của trung tâm thông tin tín dụng. Iyer và cộng sự (2016) phân tích hiệu suất của các thị trường cho vay trực tuyến mới dựa vào đánh giá cá nhân không chuyên để sàng lọc mức độ tín nhiệm của các khách hàng vay ngang hàng và nhận thấy rằng những người cho vay ngang hàng này dự đoán khả năng vỡ nợ của cá nhân với độ chính xác cao hơn 45% so với điểm tín dụng của tổ chức vay (không được quan sát bởi những người cho vay, những người chỉ nhìn thấy danh mục tín dụng). Gambacorta và cộng sự (2019) nhận thấy rằng các mô hình tính điểm tín dụng dựa trên máy học và dữ liệu phi truyền thống có khả năng dự đoán tổn thất và vỡ nợ tốt hơn so với các mô hình truyền thống khi có cú sốc tiêu cực đối với tổng cung tín dụng. Huang và cộng sự (2020) cho rằng quản lý rủi ro bằng fintech có thể mang lại lợi ích nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhỏ. Bài nghiên cứu của chúng tôi cung cấp bằng chứng mới cho thấy việc sử dụng dữ liệu giao dịch thông qua thanh toán bằng mã QR cải thiện kỹ thuật chấm điểm tín dụng của công ty công nghệ lớn và điều này cho phép các doanh nghiệp nhỏ và vừa được sàng lọc/giám sát tốt hơn.

Phần còn lại của bài nghiên cứu được kết cấu như sau. Phần 2 trình bày dữ liệu và mô tả một số đặc tính thực nghiệm. Phần 3 giải thích chiến lược thực nghiệm của chúng tôi và cách chúng tôi giải quyết các vấn đề về nhận dạng. Phần 4 trình bày các kết quả chính và các kiểm định về độ tin cậy. Phần cuối tóm tắt các kết luận chính. Phụ lục báo cáo các về một số đặc tính thực nghiệm về Ant Group và một số tài liệu bổ sung.

2. Dữ liệu và phát hiện thực nghiệm

Phân tích thực nghiệm trong bài nghiên cứu này tập trung vào các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ của Trung Quốc đã nhận được tín dụng từ Ant Group.[3] Đối với các công ty này, chúng tôi đồng thời có thể quan sát lịch sử tín dụng của họ và chúng tôi phân biệt giữa tín dụng ngân hàng có thế chấp và không có thế chấp. Tất cả các khoản tín dụng của Ant Group đều không được đảm bảo và được cung cấp bởi MYbank.

Cơ sở dữ liệu được xây dựng theo tháng trong giai đoạn từ tháng 01/2017 đến tháng 7/2020. Mẫu bao gồm khoảng 500.000 công ty đã được chọn ngẫu nhiên từ một mẫu lớn hơn gồm hơn 80 triệu công ty có lưu hồ sơ giao dịch hàng tháng và nhận được tín dụng ngân hàng kể từ tháng 1 năm 2017.[4] Chúng tôi sử dụng hai mẫu khác nhau trong ước tính của mình, một mẫu dữ liệu theo hàng tháng từ năm 2017 đến năm 2019 và một mẫu dữ liệu hàng tuần từ cuối tháng 10/2019 đến tháng 6/2020.

Bảng 1a trình bày thống kê tóm tắt cơ sở dữ liệu hàng tháng của chúng tôi cho thời gian bình thường (tháng 01/2017- tháng 12/2019) và được chia thành bốn

[3] Tập đoàn Alibaba là một trong những công ty công nghệ lớn nhất trên thế giới. Nó được niêm yết công khai trên Sở giao dịch chứng khoán New York (NYSE) vào tháng 9/2014 và trên Sở giao dịch chứng khoán Hồng Kông (SEHK) vào tháng 11/ 2019. Alibaba có giá trị vốn hóa thị trường khoảng 305 tỷ USD tại NYSE và 2,4 nghìn tỷ HKD trên SEHK tính đến ngày 28/01/2022. Alipay là nền tảng thanh toán trực tuyến và di động của bên thứ ba, được thành lập bởi Tập đoàn Alibaba, sau đó được đổi tên thành Ant Financial Services Group vào tháng 10/2014 và Ant Group vào tháng 6/2020. Thông tin bổ sung về Ant Group được cung cấp trong Phụ lục

[4] Mẫu ban đầu gồm 500.000 doanh nghiệp đã được giảm xuống còn 475.000 doanh nghiệp, không bao gồm 5% doanh nghiệp hàng đầu theo quy mô giao dịch. Điều này cho phép chúng tôi loại trừ các doanh nghiệp rất lớn (ví dụ như siêu thị, nhà sản xuất hàng hóa) sử dụng hệ thống thanh toán bằng mã QR với một mô hình kinh doanh hoàn toàn khác

bảng: (i) Thông tin tín dụng; (ii) Đặc điểm của công ty; (iii) Đặc điểm của doanh nhân; (iv) Kinh tế và các điều kiện tài chính.

Bảng B mô tả dữ liệu hàng tuần tập trung vào thời kỳ trước đại dịch (từ ngày 01/10/2019 – đến ngày 25/01/2020) và thời kỳ trong đại dịch (từ ngày 26/01/2020- đến 30/6/2020). Phụ lục bao gồm các số liệu thống kê tóm tắt riêng biệt cho các công ty đã tiếp cận với tín dụng từ công ty công nghệ lớn, các công ty đã sử dụng nó và các khách hàng vay ngân hàng.

Đối với tín dụng từ công ty công nghệ lớn, chúng tôi có hơn 9 triệu quan sát hàng tháng. Trong khoảng thời gian mẫu phân tích, có 58,2% số quan sát đề cập đến mã QR của điểm chấp nhận có quyền truy cập vào tín dụng từ công ty công nghệ lớn và 4,8% người bán sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn. Việc sử dụng tín dụng ngân hàng hạn chế hơn nhiều: dưới 1% điểm chấp nhận sử dụng tín dụng ngân hàng (0,5% sử dụng tín dụng ngân hàng không có bảo đảm và 0,2% sử dụng tín dụng ngân hàng có bảo đảm).

Để cung cấp thông tin về sự phát triển của tài chính toàn diện trong giai đoạn quan sát, Bảng 1a cũng mô tả thông tin theo hai thời điểm: i) khi các công ty có quyền truy cập vào hệ thống thanh toán di động dựa trên mã QR lần đầu tiên; ii) vào cuối giai đoạn mẫu phân tích.

Khi các công ty bắt đầu sử dụng các ứng dụng mã QR, 16% trong số này đã tiếp cận với tín dụng từ công ty công nghệ lớn, nhưng chỉ có 0,2% (công ty) sử dụng nó. Hầu hết các công ty có quyền tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn đều có quyền truy cập vào các tín dụng từ công ty công nghệ lớn cho các sản phẩm cụ thể được điều chỉnh cho các công ty trên nền tảng thương mại điện tử. Điều thú vị là chỉ 0,1% doanh nghiệp khi họ bắt đầu sử dụng hệ thống thanh toán bằng mã QR sử dụng tín dụng ngân hàng, phần lớn là dưới dạng hạn mức tín dụng. Nhìn chung, việc sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn và tín dụng ngân hàng là rất hạn chế và tập trung chủ yếu vào các công ty hoạt động trực tuyến.

Vào giai đoạn cuối mẫu phân tích (tháng 12/2019, trước đại dịch Covid-19), 69,8% công ty trong cơ sở dữ liệu của chúng tôi có quyền truy cập vào tín dụng

từ công ty công nghệ lớn và 7,8% trong số này sử dụng tín dụng. Tỷ lệ các công ty sử dụng tín dụng ngân hàng tăng lên 1,2%, chủ yếu là dưới hình thức hạn mức tín dụng. Mức tăng từ 0,1% lên 1,2% là phù hợp về mặt kinh tế trong một khoảng thời gian ngắn như vậy, đồng thời do có 15% các công ty sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn. Riêng các công ty sử dụng tín dụng ngân hàng, chúng tôi thấy rằng chỉ 11% trong số những công ty này sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn (Hình 1). Trong số các doanh nghiệp sử dụng tín dụng ngân hàng, chỉ có rất ít doanh nghiệp không tiếp cận được tín dụng MYbank (chỉ 0,2% số trường hợp) hoặc có quyền truy cập nhưng không sử dụng tín dụng MYbank (0,5%). Sự khác biệt giữa khách hàng ngân hàng và khách hàng MYbank thậm chí còn nghiêm ngặt hơn trong trường hợp khách hàng vay tín dụng ngân hàng có bảo đảm, trong đó ít hơn 2% cũng sử dụng tín dụng MYbank.

Khối lượng tín dụng trung bình cho những khách hàng vay từ công ty công nghệ lớn là 10.000 NDT (1.500 USD), phản ánh bản chất vi mô của tín dụng MYbank và thời gian đáo hạn ngắn của hợp đồng. Tín dụng từ công ty công nghệ lớn thường được cấp trong thời gian ngắn và dưới hình thức hạn mức tín dụng (chủ yếu là 1 tháng; xem Hình 2) và sau đó được luân chuyển, miễn là chấp thuận tín dụng vẫn được áp dụng. Tín dụng ngân hàng trung bình là 80.773 RMB (12.100 USD); quy mô khoản vay lớn hơn cũng đi kèm với thời gian đáo hạn khoản vay dài hơn (từ 1 đến 3 năm). Ngược lại, sự khác biệt về quy mô công ty giữa những người sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn và tín dụng ngân hàng là không lớn. Khối lượng giao dịch trung bình hàng tháng của các công ty sử dụng tín dụng từ công ty công nghệ lớn là 3.388 NDT (510 USD), trong khi của các công ty sử dụng tín dụng ngân hàng là 4.485 NDT (705 USD). Điều thú vị là, mức sử dụng tín dụng trung bình từ công ty công nghệ lớn ít được kết nối trong hệ sinh thái công ty công nghệ lớn hơn so với các công ty sử dụng tín dụng ngân hàng (điểm mạng lưới - đo lường mức độ tập trung của người dùng trong hệ sinh thái - tương ứng là 49 và 54).[5] Có mối tương quan

[5] Điểm mạng đạt được dưới dạng xếp hạng được tính bằng thuật toán Xếp hạng trang (PageRank algorithm). Thuật toán này được giới thiệu bởi Larry Page, một trong những người sáng lập Google, để đánh giá tầm quan trọng của một trang web cụ thể. Việc tính toán được thực hiện bằng các đồ thị

thuận giữa quy mô doanh nghiệp và khả năng tiếp cận tín dụng MYbank, cũng như giữa việc sử dụng tín dụng MYbank và sử dụng tín dụng ngân hàng. Những người đi vay tiếp cận tín dụng từ công ty công nghệ lớn có độ tuổi trẻ hơn một chút (độ tuổi trung bình là 34 tuổi) so với chủ sở hữu của các công ty sử dụng tín dụng ngân hàng (36 tuổi). Nhiều doanh nhân nữ tiếp cận với tín dụng MYbank hơn.[6] Mặc dù khả năng tiếp cận tín dụng MYbank lớn hơn, các doanh nhân nữ có xu hướng ít sử dụng hơn tín dụng MYbank và tín dụng ngân hàng.

Trong giai đoạn phân tích, tín dụng từ công ty công nghệ lớn có tỷ lệ vỡ nợ thấp hơn tín dụng ngân hàng. Bảng A1 trong Phụ lục lấy từ nguồn của Gambacorta và cộng sự (2022) so sánh các khoản nợ xấu (NPL) của các ngân hàng Trung Quốc và của MYbank, tập trung vào tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Như đã mô tả trong hai hàng đầu tiên, nợ xấu cho ngành ngân hàng Trung Quốc về cơ bản cao hơn đáng kể so với MYbank trong giai đoạn được điều tra của nghiên cứu này (2017-2019) và cả trong đại dịch Covid-19 (2020). Những kết quả này phù hợp với Huang và cộng sự (2020), những người đã nhận định rằng việc chấm điểm tín dụng của công ty công nghệ lớn mang lại dự báo tốt hơn về các khoản nợ xấu trong thời gian bình thường và thời kỳ xảy ra các cú sốc ngoại sinh lớn, phản ánh những lợi thế về thông tin và mô hình.[7]

Trở lại đầu trang

web, trong đó các trang web là các nút và các siêu liên kết là các cạnh. Mỗi siêu liên kết đến một trang được coi là một phiếu ủng hộ cho trang web đó. Trong trường hợp điểm mạng Ant Group, khách hàng và mã QR người bán có thể được coi là các nút được kết nối với nhau (trang web) và các luồng tài trợ thanh toán có thể được coi là các cạnh (siêu liên kết).

[6] Thực tế này rất thú vị vì nhìn chung, các doanh nhân nữ có xu hướng ít tiếp cận tài chính hơn khi xem xét các ngân hàng truyền thống. Đặc biệt, dữ liệu từ Diễn đàn Tài chính DNVVN chỉ ra rằng 74 triệu DNVVN của Trung Quốc phải đối mặt với tỷ lệ các doanh nhân bị loại trừ về tài chính là 43%, tăng lên gần 63% đối với các DNVVN nổi tiếng. Xem 202008_D2E_MyBank.pdf (ifc.org)

[7] Kết quả tương phản với bằng chứng trong Brailovskaya et al. (2021), người cho thấy trong bối cảnh các khoản vay kỹ thuật số ở Malawi rằng phần lớn người đi vay không trả nợ đúng hạn và phải chịu phí trả chậm cao

ĐỀ TÀI KHOA HỌC THÁNG 5 - 2022

1. Đề tài: Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong khủng hoảng: kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam trong bối cảnh dịch covid-19

Chủ nhiệm: TS. Phạm Mạnh Hùng, Học viện Ngân hàng

Mã số: ĐTNH.023/20

Thời gian nghiệm thu: 6/2022

Kết quả nghiệm thu: Khá

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Luận cứ khoa học về cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong khủng hoảng.
- Kinh nghiệm quốc tế về cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong khủng hoảng.
- Thực trạng hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn dịch COVID-19 và các cơ chế hỗ trợ.
- Khuyến nghị chính sách về cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn phục hồi kinh tế.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn về cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong khủng hoảng để đề xuất cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn khủng hoảng do dịch bệnh COVID-19, đề tài ĐTNH.023/20 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể như sau:

Chương 1 nghiên cứu luận cứ khoa học về cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong khủng hoảng, bao gồm: (i) hoạt động của doanh nghiệp trong nền kinh tế; (ii) tác động của khủng hoảng tới hoạt động của doanh nghiệp; và (iii) các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong khủng hoảng. Theo đó, hoạt động của doanh nghiệp góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội... Tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng là những đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất trong các cuộc khủng hoảng hay suy thoái kinh tế trên nhiều khía cạnh, bao gồm: gặp khó khăn về vốn và huy động vốn cũng như quản trị nhân sự, chịu nhiều áp lực cạnh tranh về giá dẫn đến

sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận. Vì vậy, Chính phủ các quốc gia cần phải áp dụng các cơ chế hỗ trợ một cách đúng đắn, kịp thời. Trong đó, một số cơ chế hỗ trợ chính gồm: (i) hỗ trợ thông qua chính sách tài khóa; (ii) hỗ trợ thông qua chính sách tiền tệ và tín dụng; (iii) hỗ trợ thông qua chính sách an sinh xã hội.

Chương 2 nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp trong khủng hoảng bao gồm khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007 - 2008 và giai đoạn đại dịch COVID-19, qua đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về các vấn đề chung cũng như các vấn đề đặc thù khi triển khai cơ chế hỗ trợ thông qua kênh tài khóa; tiền tệ, tín dụng hay thông qua hỗ trợ an sinh xã hội.

Chương 3 nghiên cứu tác động của dịch covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam, đến hoạt động của các doanh nghiệp và các cơ chế hỗ trợ đã triển khai. Kết quả nghiên cứu cung cấp tổng quan tác động tiêu cực nặng nề của dịch COVID-19 đến nền kinh tế, đến hệ thống doanh nghiệp, chỉ ra các ngành nghề, lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi đại dịch COVID-19. Nghiên cứu cũng cung cấp tổng quan các cơ chế, chính sách được ban hành nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đảm bảo an sinh xã hội như: gói hỗ trợ tài khoá (miễn, gia hạn thuế, phí cho doanh nghiệp, gia hạn nộp tiền thuê đất); gói hỗ trợ tiền tệ, tín dụng (cơ cấu lại nợ, miễn, giảm lãi suất, giãn thời gian cho vay); gói hỗ trợ an sinh xã hội (cho phép doanh nghiệp vay vốn với lãi suất 0% để trả lương cho người lao động, tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, lùi thời điểm đóng phí công đoàn, hỗ trợ người lao động). Bên cạnh những thành công đạt được của các cơ chế hỗ trợ đã được triển khai, nghiên cứu cũng đã chỉ ra những hạn chế chung của các cơ chế hỗ trợ cũng như những hạn chế cụ thể của từng chính sách.

Tại Chương 4, nhóm nghiên cứu đưa ra dự báo ảnh hưởng dịch COVID-19 đến nền kinh tế và hệ thống doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn sắp tới và một số khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh dịch COVID-19. Theo đó, nhóm nghiên cứu đưa ra đề xuất về phương thức và nguồn lực thực hiện các cơ chế hỗ trợ; cách thức giải quyết các hạn chế chung và các khuyến nghị cụ thể đối với cơ chế hỗ trợ tài khóa, cơ chế hỗ trợ tiền tệ/tín dụng

và cơ chế hỗ trợ an sinh xã hội. Bên cạnh các cơ chế hỗ trợ đã được triển khai, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số cơ chế hỗ trợ mới để các cơ quan quản lý có thể tham khảo như trợ cấp kinh doanh; mua lại cổ phần, nới lỏng tạm thời các quy định về giới hạn và tỉ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng, xem xét giảm tỉ lệ dữ trữ bắt buộc, thành lập quỹ bảo lãnh cho vay doanh nghiệp.

2. Nghiên cứu tác động của nợ hộ gia đình tới sự ổn định tài chính tại Việt Nam.

Chủ nhiệm: TS. Đỗ Thị Hà Thương, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Mã số: ĐTNH.012/20

Thời gian nghiệm thu: 6/2022

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Cơ sở lý luận về tác động của nợ hộ gia đình tới ổn định tài chính.
- Tác động của nợ hộ gia đình tới ổn định tài chính tại Việt Nam.
- Giải pháp chính sách liên quan đến nợ hộ gia đình nhằm tăng cường ổn định tài chính tại Việt Nam.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm hệ thống hóa cơ sở lý thuyết và thực tiễn về tác động của nợ hộ gia đình (HGĐ) tới sự ổn định tài chính làm căn cứ để đề xuất khuyến nghị chính sách liên quan nợ HGĐ nhằm duy trì ổn định tài chính tại Việt Nam, đề tài ĐTNH.012/20 triển khai các nội dung cụ thể sau:

Chương 1 nghiên cứu cơ sở lý luận về tác động của nợ HGĐ tới ổn định tài chính, gồm: Khái niệm nợ HGĐ, lý thuyết liên quan, các chỉ tiêu đánh giá nợ HGĐ; Khái niệm, vai trò, các cấp độ ổn định tài chính; Các tiêu chí đánh giá và đo lường ổn định tài chính; Tác động của nợ HGĐ tới ổn định tài chính vĩ mô; Các công cụ, biện pháp nhằm phòng ngừa và xử lý vay nợ HGĐ quá mức.

Chương 2 nghiên cứu tình hình nợ HGĐ ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, tình hình ổn định hệ thống tài chính, đánh giá tác động của nợ HGĐ tới ổn định tài chính vĩ mô và ổn định hệ thống ngân hàng. Nhóm nghiên cứu cũng thực hiện việc tính

ngưỡng tín dụng nợ HGĐ/tổng tín dụng tối ưu để đảm bảo theo dõi, can thiệp kịp thời nhằm ngăn ngừa bất ổn tài chính tại Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra 03 Ngưỡng cảnh báo, gồm: Ngưỡng 1 (ngưỡng cảnh báo nóng) khi tỷ trọng tín dụng HGĐ/tổng tín dụng trung bình ở mức 56%, Ngưỡng 2 (ngưỡng đang hình thành rủi ro) là 44-56%, Ngưỡng 3 (ngưỡng không có rủi ro) là dưới 44%.

Chương 3 đề tài nghiên cứu về bối cảnh nợ HGĐ trên bình diện quốc tế, đánh giá khả năng chống đỡ của HGĐ trong COVID-19, phân tích chính sách của các nước hiện nay đối với nợ HGĐ, đưa ra hàm ý chính sách nhằm theo dõi đánh giá và kiểm soát tác động của nợ HGĐ đối với ổn định tài chính - vĩ mô.

3. Nghiên cứu về các nhân tố tác động đến tăng trưởng và rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Chủ nhiệm: PGS.TS. Đặng Văn Dân, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Mã số: ĐTNH.009/20

Thời gian nghiệm thu: 6/2022

Kết quả nghiệm thu: Khá

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Thông qua mô hình kinh tế để làm rõ tác động của các nhân tố vi mô đặc thù ngân hàng đối với tăng trưởng cho vay và rủi ro tín dụng; phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO;
- Xác định ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô của nền kinh tế đối với hành vi cho vay của các ngân hàng. Từ đó, rút ra những hàm ý chính sách cho các cơ quan điều hành kinh tế vĩ mô trong vấn đề kiểm soát hoạt động tín dụng hợp lý trong từng thời kỳ.
- Xây dựng và áp dụng biến số đo lường hệ số vốn của ngân hàng. Khảo sát và đánh giá tác động của hệ số vốn đối với hành vi cho vay ngân hàng.
- Kiểm tra vai trò điều tiết của nhân tố quy mô ngân hàng, sở hữu ngân hàng, và mức độ rủi ro nội tại của ngân hàng lên tác động của vốn đối với hành vi cho vay của ngân hàng.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu khảo sát thực nghiệm tác động của các nhân tố vi mô đặc thù ngân hàng và các nhân tố vĩ mô của nền kinh tế đối với tăng trưởng cho vay và rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam, trong đó trọng tâm hướng vào nhân tố vốn ngân hàng, đề tài ĐTNH.009/20 triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 giới thiệu tính cấp thiết của đề tài; mục tiêu nghiên cứu; đối tượng, phạm vi, nội dung nghiên cứu; phương pháp nghiên cứu và đóng góp của đề tài.

Chương 2 nghiên cứu các vấn đề về cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu, gồm các vấn đề về tăng trưởng cho vay; rủi ro tín dụng và vốn của ngân hàng thương mại; về tổng quan nghiên cứu tác động của vốn ngân hàng đến tăng trưởng cho vay và rủi ro tín dụng; tổng quan nghiên cứu về các nhân tố vi mô và vĩ mô tác động đến tăng trưởng cho vay và rủi ro tín dụng ngân hàng; rút ra đánh giá chung về tình hình nghiên cứu hiện tại.

Chương 3 xác định phương pháp và dữ liệu nghiên cứu. Chương 4 giới thiệu về kết quả nghiên cứu thực nghiệm và thảo luận về tác động của các nhân tố đến tăng trưởng cho vay của ngân hàng; tác động của các nhân tố đến rủi ro tín dụng của ngân hàng; Tác động của vốn có rủi ro đến hoạt động cho vay của ngân hàng và vai trò điều tiết của các nhân tố đặc thù ngân hàng đối với tác động của hệ số vốn đến tăng trưởng cho vay.

Chương 5 đưa ra kết luận và hàm ý chính sách. Cụ thể:

a) Về tác động của các nhân tố vi mô đặc thù ngân hàng đối với tăng trưởng cho vay và rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam, nhóm nghiên cứu chỉ ra như sau:

(i) Tồn tại tác động cùng chiều của vị thế thanh khoản đối với tăng trưởng cho vay ngân hàng và tác động ngược chiều của vị thế thanh khoản ngân hàng đối với rủi ro tín dụng.

(ii) Các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước nhìn chung có xu hướng mở rộng tăng trưởng cho vay ít hơn so với các ngân hàng thuộc sở hữu ngoài nhà nước.

(iii) Mô hình kinh doanh theo hướng mở rộng thu nhập ngoài lãi nhìn chung không làm thay đổi quy mô cho vay của các ngân hàng tại Việt Nam, tuy nhiên lại tác động đến chất lượng các khoản vay. Các ngân hàng càng mở rộng nguồn thu nhập ngoài lãi, rủi ro tín dụng được tìm thấy càng nhiều hơn.

(iv) Các ngân hàng lớn có nhiều lợi thế giúp họ chiếm lĩnh thị trường, mở rộng cho vay. Tuy vậy, quy mô ngân hàng không thể giải thích cho những khác biệt trong chất lượng tài sản tại các ngân hàng Việt Nam.

(v) Tồn tại tác động ngược chiều của rủi ro nội tại ngân hàng đối với tăng trưởng cho vay.

(vi) Quy mô tiền gửi lớn hơn của ngân hàng không nhất thiết đồng nghĩa với việc ngân hàng có thể cho vay nhiều hơn. Trong khi đó, rủi ro tín dụng thấp hơn được quan sát tại các ngân hàng huy động nhiều hơn tiền gửi từ khách hàng.

(vii) Tăng trưởng cho vay tại hệ thống ngân hàng Việt Nam không được giải thích bởi khả năng tạo ra lợi nhuận trước đó của các ngân hàng.

(viii) Các ngân hàng có tỷ trọng cho vay nhiều hơn không nhất thiết gây ra rủi ro tín dụng cao hơn.

(ix) Hiệu quả quản lý ngân hàng không được xem là nhân tố làm thay đổi mức độ rủi ro tín dụng tại các ngân hàng Việt Nam.

b) Về ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô của nền kinh tế đối với hành vi cho vay của các ngân hàng, các kết quả như sau:

- Các ngân hàng đẩy mạnh gia tăng tốc độ tăng trưởng cho vay trong thời kỳ nới lỏng chính sách tiền tệ. Trong khi đó, rủi ro tín dụng cũng được ghi nhận giảm khi NHNN giảm lãi suất điều hành.

- Trong thời kỳ lạm phát cao hơn, các ngân hàng được tìm thấy đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng cho vay, đồng thời rủi ro tín dụng cũng có xu hướng giảm.

- Các ngân hàng mở rộng cho vay nhiều hơn trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Trong khi đó, chất lượng các khoản vay không được giải thích bởi tính chu kỳ của nền kinh tế.

- Mặc dù xu hướng cho vay ngoại tệ và phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng nhiều, nhưng tỷ giá hối đoái không giải thích được những khác biệt trong hành vi cho vay của các ngân hàng Việt Nam, cả về số lượng và chất lượng khoản vay.

c) Về tác động của hệ số vốn đối với hành vi cho vay ngân hàng, một số kết luận gồm: Vốn chủ sở hữu ngân hàng tạo điều kiện để các ngân hàng tại Việt Nam mở rộng cho vay nhanh hơn và làm giảm rủi ro tín dụng. Trong khi đó, hệ số an toàn vốn có rủi

ro chỉ làm thay đổi quy mô cho vay của các ngân hàng, nhưng lại không gây ra bất kỳ tác động có ý nghĩa nào đối với chất lượng của các khoản cho vay tại thị trường Việt Nam.

d) Về vai trò điều tiết của nhân tố quy mô ngân hàng, sở hữu ngân hàng và mức độ rủi ro nội tại của ngân hàng lên tác động của vốn đối với hành vi cho vay của ngân hàng, nhóm nghiên cứu cho rằng các đặc điểm khác nhau của các ngân hàng có tác động điều tiết nhất định đến vai trò của vốn ngân hàng đối với tăng trưởng cho vay. Các ngân hàng lớn hơn về quy mô, ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước và ngân hàng có rủi ro cao hơn, thì tác động cùng chiều của vốn ngân hàng đối với tăng trưởng cho vay có giảm đôi chút về cường độ.

4. Quỹ bảo toàn hỗ trợ quỹ tín dụng nhân dân: Thực trạng và giải pháp.

Chủ nhiệm: TS. Lê Hà Diễm Chi, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh

Mã số: ĐTNH.010/20

Thời gian nghiệm thu: 6/2022

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Cơ sở lý thuyết về quỹ bảo toàn hỗ trợ quỹ tín dụng
- Thực trạng hoạt động của Quỹ bảo toàn hỗ trợ quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam
-Kiến nghị các quy định liên quan đến hoạt động của Quỹ bảo toàn hỗ trợ quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu nghiên cứu căn cứ lý thuyết, khuôn khổ pháp lý và thực trạng hoạt động của Quỹ bảo toàn hỗ trợ quỹ tín dụng nhân dân (Quỹ bảo toàn) để đề ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của Quỹ bảo toàn, đề tài ĐTNH.010/20 triển khai các nôi dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 nghiên cứu các vấn đề cơ sở lý thuyết về quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng Hợp tác xã, Quỹ bảo toàn; phân tích sự khác biệt giữa hoạt động của bảo hiểm tiền gửi (BHTG) và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân. Chương 1

cũng phân tích kinh nghiệm tổ chức, quản lý mô hình Quỹ bảo toàn tại 07 nước trên thế giới, qua đó rút ra một số bài học cho Việt Nam về sự cần thiết thành lập Quỹ ổn định; Nhiệm vụ của Quỹ ổn định; Cơ quan quản lý, giám sát; Cơ sở xác định phí nộp; Quy mô của Quỹ ổn định; Các cam kết thay đổi của Liên hiệp tín dụng nhận hỗ trợ; Mối tương quan giữa Quỹ ổn định với Quỹ BHTG.

Chương 2 nghiên cứu các vấn đề về quy định pháp lý đối với hoạt động của quỹ bảo toàn; thực trạng hoạt động; thực trạng tình hình thực hiện quy chế quản lý và sử dụng quỹ bảo toàn. Từ kết quả phân tích, nhóm nghiên cứu rút ra một số đánh giá chung về hoạt động của quỹ bảo toàn như:

- Về thành tích, tổng nguồn vốn của Quỹ bảo toàn không ngừng tăng lên trong giai đoạn nghiên cứu; Các hoạt động thu khác như thu lãi và thu từ cho vay tăng dần qua thời gian, góp phần gia tăng quy mô nguồn vốn của Quỹ bảo toàn trong giai đoạn nghiên cứu; Tỷ lệ nguồn vốn Quỹ bảo toàn/tổng tài sản của hệ thống QTDND ngày càng tăng, từ 0,13% năm 2017 lên 0,4% năm 2020; Quỹ bảo toàn đang thực hiện tốt chức năng hỗ trợ các QTDND gặp khó khăn trong hoạt động; Không chỉ cho vay hỗ trợ, Quỹ bảo toàn còn góp phần không nhỏ trong việc tham gia quản lý, hỗ trợ các QTDND vượt qua khó khăn.

- Về hạn chế, nguồn thu phí từ các QTDND tính đến 31/01 hàng năm chưa đầy đủ theo quy định; Với việc giảm mức trích phí, cùng với diễn biến thị trường tồn tại nhiều yếu tố bất lợi như dịch bệnh, cạnh tranh, tổng thu phí của Quỹ bảo toàn qua các năm đang có xu hướng giảm dần; Số lượng các QTDND được hỗ trợ khá ít, chưa phản ánh đúng khả năng hỗ trợ của Quỹ bảo toàn so với nhu cầu cần hỗ trợ của QTDND; Hoạt động cho vay hỗ trợ của Quỹ bảo toàn mới chỉ dừng lại ở cho vay giải quyết khó khăn mà chưa có cho vay hỗ trợ phát triển như đầu tư công nghệ, cơ sở hạ tầng … ; Tỷ lệ nguồn vốn Quỹ bảo toàn trên tổng tài sản của hệ thống QTDND 0,4% là khá thấp; Một số QTDND chưa nhận thức rõ vai trò, chức năng của Quỹ bảo toàn trong hệ thống QTDND; Các hoạt động thu, chi của Quỹ bảo toàn còn nhiều điểm chưa thực sự phù hợp với thực trạng hoạt động của các QTDND…

Tại Chương 3, nhóm nghiên cứu đề xuất định hướng quản lý quỹ bảo toàn trong sự phát triển bền vững của hệ thống quỹ tín dụng nhân dân Việt Nam và đưa ra một số

kiến nghị nhằm hoàn thiện quỹ bảo toàn.

5. Các giải pháp đảm bảo an toàn tín dụng đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư tại các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Xuân Bắc, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN

Mã số: ĐTNH.002/19

Thời gian nghiệm thu: 6/2022

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu về tín dụng đối với các dự án đầu tư theo hình thức PPP;
- Thực trạng hoạt động tín dụng đối với các dự án đầu tư theo hình thức PPP tại các NHTM Việt Nam;
- Giải pháp đảm bảo an toàn tín dụng đối với các dự án đầu tư theo hình thức PPP tại các NHTM Việt Nam.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm đề xuất các giải pháp và đưa ra một số khuyến nghị góp phần đảm bảo an toàn tín dụng đối với các dự án đầu tư theo hình thức PPP tại các NHTM Việt Nam, đề tài ĐTNH.002/19 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 nghiên cứu những vấn đề cơ bản về đầu tư theo hình thức PPP, gồm: hình thức, bản chất, đặc điểm của hình thức đầu tư PPP; tín dụng ngân hàng với các dự án đầu tư PPP. Chương 1 cũng nghiên cứu kinh nghiệm về quản lý tín dụng đối với các dự án PPP tại Hàn Quốc; Trung Quốc; Ấn Độ. Qua đó, nhóm nghiên cứu rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về khung pháp lý, nguồn vốn tài trợ dự án PPP, về xếp hạng tín dụng dự án PPP, Xây dựng quỹ hỗ trợ tài chính VGF.

Chương 2 phân tích cơ sở pháp lý, thực trạng việc cấp tín dụng đối với các dự án PPP và các chính sách ngành ngân hàng đã thực hiện nhằm đảm bảo an toàn tín dụng đối với các dự án PPP.

Kết quả nghiên cứu Chương 2 cho thấy các dự án PPP đến thời điểm hiện nay chủ

yếu được thực hiện theo hai loại hợp đồng chính là BOT và BT. Khuôn khổ pháp lý và quá trình triển khai thực hiện các dự án PPP còn tồn tại nhiều hạn chế như: Các văn bản QPPL còn chưa rõ ràng, chồng chéo, chưa phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế; Việc lựa chọn nhà đầu tư và thứ tự ưu tiên đầu tư chưa hợp lý; Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án còn bất cập, thiếu minh bạch, công tác thiết kế, dự toán còn sai sót và chưa chặt chẽ làm tăng giá trị dự toán công trình; Các quy định của pháp luật và thực tế triển khai còn chưa hợp lý... Do đó, NHNN đã có nhiều văn bản chỉ đạo các NHTM đối với việc cấp tín dụng cho các dự án PPP nhằm đảm bảo an toàn tín dụng. Ngoài ra, NHNN cũng có nhiều văn bản gửi Bộ GTVT, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ nhằm đề xuất, kiến nghị sớm xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

Trên cơ sở xác định quan điểm, định hướng tín dụng PPP, chương 3 của đề tài đề xuất các giải pháp đảm bảo an toàn tín dụng với các dự án PPP tại các NHTM Việt Nam trong thời gian tới về hoàn thiện hành lang pháp lý; hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với các dự án đầu tư theo hình thức PPP; về nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM đối với các dự án đầu tư theo hình thức PPP; nâng cao năng lực của doanh nghiệp tham gia triển khai các dự án đầu tư theo hình thức PPP và đề xuất giải pháp huy động các nguồn vốn cũng như giải pháp về cơ chế chia sẻ rủi ro trong thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức PPP. Nhóm nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị đối với Quốc hội, Chính phủ, NHNN, đối với các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức có liên quan, các doanh nghiệp thực hiện dự án, các ngân hàng thương mại để đảm bảo an toàn tín dụng đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư tại các NHTM.

HỘI THẢO KHOA HỌC THÁNG 5 - 2022

1. Hội thảo khoa học: "Các rủi ro Môi trường - Xã hội - Quản trị trong hoạt động Ngân hàng".

Thời gian tổ chức: 8/4/2022

Đơn vị thực hiện: Trực tiếp kết hợp trực tuyến

Nội dung hội thảo: Viện Chiến lược Ngân hàng

Ngày 8/4/2022 tại Hà Nội, Viện Chiến lược Ngân hàng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) phối hợp cùng Công ty TNHH Thuế và Tư vấn KPMG (KPMG) và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) tổ chức Hội thảo khoa học cấp Ngành với chủ đề: "Các rủi ro Môi trường - Xã hội - Quản trị trong hoạt động Ngân hàng". Theo nghiên cứu của Tổ chức DARA International, Việt Nam là quốc gia có thể chịu tổn thất khoảng 15 tỷ USD/năm do biến đổi khí hậu, tương đương khoảng 5% GDP . Do đó, việc áp dụng các tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị (gọi tắt là ESG) là giải pháp để ngành Ngân hàng góp phần thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Phát biểu khai mạc hội thảo, bà Nguyễn Thị Hòa, Viện trưởng Viện Chiến lược Ngân hàng (NHNN) cho biết, tại Việt Nam, bên cạnh những thành tựu phát triển đạt được sau hơn 35 năm đổi mới, nước ta cũng đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề về môi trường và xã hội như biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, lũ lụt, ô nhiễm môi trường, khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội gia tăng… Do vậy mục tiêu tăng trưởng của Việt Nam trong vòng hai thập kỷ tới không chỉ là tăng trưởng nhanh như các giai đoạn trước đây mà phải là tăng trưởng xanh và bền vững, hướng tới phát triển kinh tế xanh.

Để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững và cam kết nói trên, nguồn lực tài chính là yếu tố đặc biệt quan trọng. Theo đó, hệ thống tài chính ngân hàng với vai trò là huyết mạch của nền kinh tế sẽ là kênh dẫn vốn và điều tiết nguồn lực không thể thiếu trong quá trình huy động, phân bổ nguồn vốn đầu tư cho các hoạt động phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Trong đó, việc áp dụng ESG trong ngành Ngân hàng đang được xem là một trong những xu hướng trên

thế giới, đóng góp cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và các cam kết trong Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu. Để tạo điều kiện cho việc áp dụng các tiêu chí ESG trong ngành Ngân hàng, bên cạnh các chỉ thị, kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thì Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam theo Quyết định 1604/QĐ-NHNN được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam ban hành năm 2018 đã tạo nên nhiều bước chuyển lớn. Ông Phạm Minh Tú, Phó Viện trưởng Viện Chiến lược Ngân hàng (NHNN) cho biết, NHNN đã xây dựng và ban hành hướng dẫn để định hướng phát triển ngân hàng xanh cho các tổ chức tín dụng; phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, tận dụng các thành tựu Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 để xanh hóa hoạt động ngân hàng; đẩy mạnh công tác đào tạo, truyền thông về ngân hàng xanh, tín dụng xanh. Nhờ đó, các ngân hàng đều đã nhận thức được tầm quan trọng của tín dụng xanh, ngân hàng xanh và vai trò của ESG trong hoạt động ngân hàng. Một số ngân hàng đã lồng ghép các định hướng về phát triển ngân hàng xanh vào Chiến lược phát triển chung của ngân hàng như ưu tiên tăng trưởng tín dụng xanh; tuân thủ các quy phạm pháp luật có liên quan về rủi ro môi trường xã hội, xây dựng các quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động của ngân hàng; hoàn thiện cơ cấu tổ chức để thúc đẩy phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh.

Là đơn vị được giao triển khai các giải pháp của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, bà Phạm Thị Thanh Tùng, Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (NHNN) cho biết, Việt Nam được đánh giá là một trong 38 thị trường đang phát triển có những bước tiến đáng kể trong nỗ lực thúc đẩy ngành tài chính ngân hàng hướng tới phát triển bền vững và được xếp vào nhóm các quốc gia trong giai đoạn triển khai Ma trận tiến bộ của Mạng lưới ngân hàng bền vững (SBN) , xếp thứ hạng cao so với các nước châu Á và toàn cầu trong các chính sách liên quan đến đóng góp quốc gia tự quyết NDCs. Hiện dư nợ đối với các dự án xanh đạt hơn 451 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,32% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, tăng 35,56% so năm 2020, gấp 2,5 lần so với năm 2017 chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp sạch và năng lượng tái tạo. Dư nợ tín dụng đã được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đạt hơn 1,8 triệu tỷ đồng, gấp 8 lần so với năm 2017 của 696.133 khoản cấp tín dụng.

Phân tích kỹ hơn về ESG và rủi ro ESG trong hoạt động của ngân hàng, bà Trương Hạnh Linh, Phó Tổng Giám đốc KPMG Việt Nam cho biết, ngân hàng áp dụng ESG bằng việc loại trừ các lĩnh vực và công ty có tác động tiêu cực đáng kể đến tính bền vững; sàng lọc tốt nhất trong các công ty cùng loại theo tiêu chí ESG; liên kết các khoản vay và lãi suất của chúng với các mục tiêu bền vững; Tạo mục tiêu cho vay đối với các giải pháp biến đổi khí hậu và phát triển các sản phẩm sáng tạo gắn liền với việc đạt được các mục tiêu; đồng thời phát triển các kế hoạch để tích hợp các chiến lược ESG vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi của khách hàng.

Là một ngân hàng áp dụng ESG, ông Trần Hoài Phương, Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) cho biết, ngân hàng có bộ phận môi trường và xã hội (E&S) thuộc Khối khách hàng doanh nghiệp, có nhóm E&S riêng; bộ phận văn phòng lãnh đạo, Khối nhân sự tham vấn cho Ban Điều Hành và HĐQT về ESG. Mới đây, ngân hàng đã ký kết thỏa thuận "Tín dụng xanh" với IFC trị giá 70 triệu USD, các khoản vay sử dụng nguồn vốn này sẽ phải tuân thủ theo chính sách E&S nghiêm ngặt của IFC. Đơn vị sẽ hoàn thiện quy trình "Quản lý trách nhiệm với môi trường và xã hội (ESMS)" áp dụng cho toàn danh mục của ngân hàng trong năm 2022. Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng ESG ngân hàng cũng gặp không ít khó khăn, thách thức. Theo đại diện HDBank, ngân hàng gặp khó khăn trong việc tìm kiếm nhân sự về E&S, dự án mang tính kỹ thuật phức tạp, tính khả thi của việc thuê chuyên gia E&S. Bên cạnh đó, kỳ vọng của các định chế phát triển khác nhau và quy định pháp luật/tiêu chuẩn của Việt Nam, khả năng thích ứng thực tế của doanh nghiệp Việt Nam vẫn là một rào cản. Do đó, đại diện ngân hàng này đề xuất cần chuẩn hóa điều kiện E&S được chấp nhận rộng rãi giúp việc triển khai được đồng bộ; NHNN khuyến khích các ngân hàng thương mại thực hiện tốt E&S, phát triển bền vững; tăng cường các khóa đào tạo có sự tham gia của các tổ chức quốc tế, NHNN, Bộ Tài chính, hệ thống ngân hàng thương mại đến doanh nghiệp.

Chia sẻ về định hướng hoạt động tín dụng góp phần thực hiện tăng trưởng xanh trong thời gian tới, Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế cho biết, trong giai đoạn 2021 – 2030 và hướng tới 2050 ngành Ngân hàng phải triển khai một số nhiệm vụ đó là ban hành quy định khuyến khích các tổ chức tín dụng tài trợ, cho vay ưu đãi

đối với dự án thuộc danh mục phân loại xanh; hướng dẫn quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng… Bên cạnh đó, NHNN sẽ tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tập trung bố trí nguồn vốn phù hợp để cho vay ưu đãi khuyến khích chủ đầu tư thực hiện dự án thuộc danh mục phân loại xanh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh; phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ các Tổ chức tín dụng tiếp nhận nguồn vốn viện trợ, cho vay ưu đãi nước ngoài để tài trợ cho dự án thuộc danh mục phân loại xanh; nghiên cứu, xây dựng kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo Thời báo Ngân hàng

Tổng thuật hội thảo
Trở lại trang đầu

2. Hội nghị phát triển thị trường vốn an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững.

Thời gian tổ chức: 22/4/2022

Đơn vị thực hiện: Trực tiếp kết hợp trực tuyến

Nội dung hội thảo: Văn phòng Chính phủ

Chiều ngày 22/4/2022, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính chủ trì Hội nghị phát triển thị trường vốn an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

Cùng dự hội nghị tại điểm cầu Văn phòng Chính phủ có: Phó Thủ tướng Lê Minh Khái; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Văn phòng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Công an. Cùng dự có lãnh đạo: Ban Kinh tế Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban Kiểm tra Trung ương; lãnh đạo các Ủy ban của Quốc hội: Tài chính – Ngân sách, Pháp luật, Kinh tế; lãnh đạo Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, Kiểm toán Nhà nước, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, Chủ tịch Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;

lãnh đạo các tập đoàn, ngân hàng, công ty, hiệp hội, tổ chức quốc tế; Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; các chuyên gia kinh tế. Tại điểm cầu UBND Thành phố Hồ Chí Minh có: Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh; lãnh đạo các sở, ban ngành liên quan và các chuyên gia kinh tế.

Phát biểu khai mạc, Thủ tướng Phạm Minh Chính nêu rõ: Như chúng ta đã biết, sau hơn 35 năm thực hiện chủ trương đổi mới, mở cửa và hội nhập của Đảng, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, to lớn, có ý nghĩa lịch sử, như đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: "Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay". Trong đó, có sự đóng góp quan trọng của thị trường vốn - kênh dẫn vốn trung và dài hạn; cùng thị trường tiền tệ - kênh dẫn vốn ngắn hạn để cấu thành nên thị trường tài chính - đóng vai trò rất quan trọng, là huyết mạch của nền kinh tế.

Theo Thủ tướng Phạm Minh Chính, thời gian qua, thị trường vốn của Việt Nam phát triển nhanh cả về chiều rộng và chiều sâu. Quy mô, sản phẩm, thanh khoản tăng nhanh, góp phần huy động được nguồn lực tài chính rất quan trọng cho nền kinh tế, hỗ trợ và bổ sung cho kênh cung ứng vốn truyền thống là tín dụng ngân hàng.

Thị trường vốn đã hình thành và vận hành đầy đủ các cấu phần bao gồm: Thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu, thị trường chứng khoán phái sinh.

"Quy mô tăng trưởng bình quân 28,5%/năm giai đoạn 2016-2021, năm 2021 đạt 134,5% GDP, gấp 3,5 lần năm 2015. Giá trị giao dịch hàng ngày tăng mạnh, bình quân từ đầu năm đến nay đạt 30,8 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2021. Số lượng tài khoản chứng khoán mở mới vượt trước 3 năm so với mục tiêu đề ra", Thủ tướng dẫn chứng.

Thủ tướng cho rằng, bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, thị trường vốn còn những hạn chế, bất cập về cấu trúc thị trường, hạ tầng, công nghệ, nguồn nhân lực, hệ thống thông tin thị trường... Cá biệt còn một số tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật khi tham gia thị trường

Thủ tướng Phạm Minh Chính khẳng định, những sai phạm chỉ là thiểu số. Việc xử lý là cần thiết, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đại đa số các nhà đầu tư, doanh nghiệp chân chính, hoạt động lành mạnh, tuân thủ pháp luật. Đây cũng là

bước đi cần thiết làm trong sạch thị trường, để thị trường tốt hơn, lành mạnh hơn, an toàn, bền vững hơn.

Theo Thủ tướng Phạm Minh Chính, về vấn đề này, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản chỉ đạo, không chỉ thời gian gần đây mà từ nửa sau của năm 2021 (ngay sau thời gian Chính phủ nhiệm kỳ này được kiện toàn). Trong đó, quan điểm chỉ đạo xuyên suốt, nhất quán là:

Thứ nhất, khuyến khích, tạo mọi thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia thị trường, hoạt động lành mạnh, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Thứ hai, kiên quyết xử lý những cá nhân, tổ chức cố tình vi phạm quy định, lợi ích nhóm, trục lợi bất hợp pháp và bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư, doanh nghiệp tôn trọng và tuân thủ pháp luật.

Thứ ba, thực hiện mọi biện pháp cần thiết để ổn định và phát triển thị trường công khai, minh bạch, an toàn, lành mạnh, bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội mang lại hạnh phúc, ấm no cho nhân dân.

Thông điệp mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đưa ra là: Làm trong sạch, lành mạnh thị trường, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng nhà đầu tư, doanh nghiệp, đưa thị trường vào quỹ đạo phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững.

Thủ tướng nêu rõ, chúng ta hoàn toàn không chủ quan, mà có căn cứ vững chắc, tin tưởng vào sự phát triển của thị trường, xuất phát từ thực tiễn tình hình, triển vọng phát triển của nền kinh tế Việt Nam, cũng như quan điểm mà nhiều tổ chức tài chính, tiền tệ, chuyên gia quốc tế, trong nước có uy tín đều khẳng định: Thị trường vốn, thị trường chứng khoán Việt Nam có những yếu tố nền tảng vững chắc từ tiềm lực, triển vọng của nền kinh tế và sự năng động, hiệu quả của khu vực sản xuất kinh doanh và có sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế. Với những điều kiện đó chúng ta có thể vươn lên trở thành một trong những thị trường mới nổi thành công của khu vực và thế giới.

Tổng thuật hội thảo
Trở lại trang đầu

ẤN PHẨM KHOA HỌC THÁNG 5-2022

1. Big Data, Tuyển Tập Dữ Liệu Lớn.

Nguồn: NXB Trí thức

Tác giả: Nhóm phân tích kinh tế

Giới thiệu ấn phẩm:

Khi bạn sử dụng sản phẩm của một trong năm đại gia GAFAM (Google, Amazon, Facebook, Apple, Microsoft) chắc bạn không ngờ rằng mình đã góp phần tạo ra dữ liệu lớn (Big Data). Trong thế giới toàn cầu hóa ngày nay, các hoạt động hằng ngày của chúng ta (tiêu dùng, giao tiếp, di chuyển,...) tạo ra các dữ liệu, mà dấu vết là những "mảnh vụn dạng số". Từ thực tế này, khoa học dữ liệu (Data Science) ra đời để xử lí, trong thời gian kỉ lục, những dữ liệu đa dạng, thường ít được cấu trúc, ngày càng tăng, liên tục thay đổi, với những ứng dụng trong hầu hết mọi lĩnh vực và tác động đến mọi mặt của cuộc sống.

Nhân dịp bước vào năm hoạt động thứ ba, trang Phân tích Kinh tế chọn giới thiệu 20 bài về chủ đề “nóng” này được tập hợp trong tuyển tập thứ hai[1] của nhóm, gồm ba mục chính. Chín bài đầu của tuyển tập trình bày dễ hiểu thế nào là dữ liệu lớn qua một số minh họa và ứng dụng trong các ngành khác nhau như kinh tế, giáo dục, báo chí, sử học, quản lí đô thị, y khoa, v.v. Chín bài tiếp theo đề cập vài vấn đề đang tranh luận, ví dụ như: những công nghệ tin học mới trong việc xử lí những dữ liệu cực lớn có thay đổi triết lí tin học không, sự chuyển đổi kinh tế và xã hội mà các công nghệ này tạo nên đặt ra những vấn đề nào cho sự riêng tư của cá nhân hay liệu có hay không một sự đoạn tuyệt mang tính khoa học luận, với sự chuyển tiếp từ các phương pháp giả thuyết và suy diễn mà dựa trên đó khoa học hiện đại đã được xây dựng đến một logic quy nạp, rất khác biệt với truyền thống. Và hai bài sau cùng giúp bạn đọc dễ hình dung người làm khoa học dữ liệu trong thực tiễn với việc phác họa những kĩ năng cần thiết của những ai phải làm việc hằng ngày với dữ liệu lớn.

Hi vọng là tuyển tập, với các góc nhìn đa chiều, sẽ giúp bạn đọc nhận diện những triển vọng và thách thức của một kĩ thuật mới còn trên đà phát triển mạnh hầu tỉnh táo đối mặt một cách chủ động với nó.

Nội dung cuốn sách bao gồm:

Lời giới thiệu

Phần 1: Một số minh họa

Dữ liệu lớn (Big Data) phục vụ người nghèo nhất?

Dữ liệu lớn vì học sinh nghèo

Khai thác dữ liệu cho thấy mức độ các thành phố ma ở Trung Quốc

"Hồ sơ Panama": Một thách thức kĩ thuật đối với báo chí dữ liệu

Dự báo kinh tế trong thời đại của dữ liệu lớn

Một kinh tế học thích nghi với sự kiện

Dữ liệu lớn ảnh hưởng đến sử học kinh tế như thế nào

Những hứa hẹn của dữ liệu lớn

Những nguy cơ bị che giấu của dữ liệu lớn

Phần 2: Vài vấn đề đang tranh luận

Sự cáo chung của lí thuyết: Dòng thác dữ liệu làm cho phương pháp khoa học trở nên lỗi thời

Một xã hội dữ liệu không phải là một xã hội thống kê

Dữ liệu lớn từ A đến Z

Dữ liệu lớn: Có phải chúng ta đang lầm to?

Dữ liệu lớn, các nhà tiên tri tồi và Brian Cox:

Bài phỏng vấn Tim Harford

Khi dữ liệu lớn tạo ra ba sự đứt gãy

Dữ liệu lớn và dữ liệu cá nhân: Hướng tới việc quản trị có tính đạo đức các thuật toán

Dữ liệu lớn và năng lượng: Coi chừng thất vọng lớn!

Dữ liệu lớn để trợ giúp quá trình chuyển đổi năng lượng?

Phần 3: Khoa học dữ liệu trong thực tiễn

Làm thế nào để trở thành một nhà khoa học dữ liệu

Công việc của nhà khoa học dữ liệu là gì?

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

Giới thiệu sách
Trở lại trang đầu

2. Tuyển tập bất bình đẳng.

Nguồn:

NXB Trí thức

Tác giả: Nhóm phân tích kinh tế

Giới thiệu ấn phẩm:

Tiếp nối truyền thống các tuyển tập Học và dạy "khoa học buồn thảm" thời hậu khủng hoảng và Tuyển tập dữ liệu lớn (Big Data), cuốn Tuyển tập bất bình đẳng này tập hợp một số bài do Nhóm Phân tích kinh tế tuyển dịch trong hơn ba năm qua.

Mười bài đầu của tuyển tập phác họa thực trạng của sự bất bình đẳng. Ngày nay, nhận định được sự đồng thuận cao từ giới kinh tế học, các định chế quốc tế đến chính quyền và công chúng, là những bất bình đẳng trong các nước - bất luận là thuộc các nước công nghiệp phát triển, các nước mới nổi hay các nước đang phát triển - đều ngày càng gia tăng trong vòng 30 năm qua. Sự gia tăng này có khả năng đe dọa trật tự chính trị, kinh tế, xã hội đã được xác lập. Dựa trên các dữ liệu phong phú hơn xưa, nhiều công trình thực nghiệm đã làm rõ nét nhiều chiều kích khác nhau của sự bất bình đẳng, vốn lúc đầu chỉ được nghiên cứu nhiều dưới khía cạnh kinh tế.

Nếu thực trạng của sự bất bình đẳng là khó phản bác thì việc truy tìm nguyên nhân của nó hiện vẫn còn là đối tượng của nhiều cuộc tranh luận, nhất là khi đặt vấn đề trong bối cảnh đầu thế kỉ XXI và sau cuộc khủng hoảng năm 2008-2009, với sự đan xen giữa những bất bình đẳng với các hiện tượng chính trị, toàn cầu hóa và sự phát triển vũ bão của những công nghệ mới. Mười bài tiếp theo của tuyển tập bước đầu tập hợp vài hướng phân tích mối quan hệ giữa bất bình đẳng, toàn cầu hóa, công nghệ và tài chính.

Song song với việc nhận diện nguyên ủy của vấn đề, cũng đã xuất hiện những giải pháp khả dĩ nhằm tìm cách vượt qua thách thức mà những bất bình đẳng đặt ra cho tất cả chúng ta, và được phác họa trong sáu bài tiếp theo.

Và cũng không thể không nhắc đến sáu bài trình bày sơ lược những tác giả và tác phẩm kinh điển đã đi đầu trong việc nhận thức, đánh giá, cảnh báo tầm quan trọng của vấn đề trong thời đại mới và đề xuất những hướng giải quyết.

Cuối cùng, hai bài cuối trong tuyển tập trình bày những thước đo thông dụng của

sự bất bình đẳng.

Các bài tập hợp ở đây chỉ mới là những nét chấm phá của một bức tranh toàn cảnh rộng lớn hơn nhiều mà tuyển tập này không có tham vọng bao quát.

Nội dung cuốn sách bao gồm:

Lời giới thiệu

Phần I. Những chiều kích của bất bình đẳng

François Bourguigon

Bất bình đẳng và tăng trưởng: Sự nổi lên của một hệ tư tưởng toàn cầu từ năm 1990 đến năm 2010

Kaushik Basu

Bất ổn tiềm ẩn của bất bình đẳng

Tổng hợp của Inequality.org

Các bất bình đẳng

Michael Dauderstädt

Bất bình đẳng ở châu Âu: Phức tạp và đa chiều

Oxfam Vietnam

Các chiều bất bình đẳng ở Việt Nam

Christian Gonzales, Sonali Jain-Chandra, Kalpana Kochhar, Monique Newiak và Tlek Zeinullayev (2015)

Những bất bình đẳng về giới làm tăng bất bình đẳng về thu nhập và kìm hãm tăng trưởng

Christian Proaño

Có phải cuối cùng vấn đề bất bình đẳng thu nhập đã đứng đầu trong chương trình nghị sự của Quỹ Tiền tệ Quốc tế?

Christian Chavagneux

Lucas Chancel: "Bất bình đẳng đã tiến triển ở mọi nơi, nhưng không cùng tốc độ"

Martin Anota

Trốn thuế và bất bình đẳng về của cải

Grzegorz Ekiert, Jan Kubick và Michal Wenzel

Xã hội dân sự và ba chiều kích về bất bình đẳng ở Ba Lan sau 1989

Phần II. Bất bình đẳng, toàn cầu hóa, công nghệ và tài chính

C. J. Polychroniou

Những huyền thoại về toàn cầu hóa: Phỏng vấn Noam Chomsky và Ha-Joon Chang

Branko Milanovic

Tại sao bất bình đẳng toàn cầu lại quan trọng

Tại sao bất bình đẳng cực đoan gây ra sự sụp đổ về kinh tế

Branko Milanovic

Toàn cầu hóa, di cư, bất bình đẳng gia tăng, chủ nghĩa dân túy…

Christian Chavagneux

Theo IMF: Toàn cầu hóa nền tài chính nuôi dưỡng sự bất bình đẳng

J. Bradford DeLong

Bất bình đẳng và Internet

Kenneth Rogoff

Công nghệ và bất bình đẳng

Christian Chavagneux

Dựa quá nhiều vào nền tài chính

Nicola Phillips

Quyền lực và bất bình đẳng trong kinh tế chính trị học toàn cầu

Phần III. Những giải pháp khả dĩ

Kaushik Basu

Các chuyên gia và bất bình đẳng

Tancrède Voituriez, Emmanuelle Cathelineau, Françoise Rivière

Ngăn chặn sự bất bình đẳng

Tony Atkinson

Bất bình đẳng: Chúng ta có thể làm được gì?

Gaël Giraud

Chẩn đoán và những giải pháp của các nhà kinh tế

Philippe Aghion

Liệu có thể dung hòa sự tăng trưởng kinh tế bằng sự đổi mới sáng tạo và việc kiểm

soát tình trạng bất bình đẳng?

Robert J. Shiller

Robot hóa có nên được miễn thuế?

Phần IV. Bất bình đẳng: Những tác giả và tác phẩm kinh điển

Gilles Dostaler

Amartya Sen, kinh tế học phục vụ cho sự phát triển con người

Thomas Piketty

Anthony B. Atkinson đã mất

The Economist

Anthony B. Atkinson, nhà kinh tế học và chuyên gia người Anh về bất bình đẳng, đã qua đời vào ngày 1/1

Tom Clark

Tony Atkinson chưa bao giờ ngừng tin vào một lựa chọn thay thế

Christian Chavagneux

Bất bình đẳng

Nguyễn Quang

Đọc công trình của Thomas Piketty Tư bản thế kỉ XXI

Phần V. Những thước đo sự bất bình đẳng

Thibault Gajos

Bất bình đẳng về kinh tế

Christian Morrison

Bất bình đẳng về thu nhập.

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

Giới thiệu sách
Trở lại trang đầu